

THUYẾT MINH

Dự thảo lần 3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Muối (Natri clorua) tinh
(Kèm theo Tờ trình số/TTr-KTHT-NM ngày/...../2019 của
Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn)

1. Tên quy chuẩn

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Muối (Natri clorua) tinh.

2. Tổ chức biên soạn

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

3. Khái quát chung

a) Ngoài nước:

Muối natri clorua (NaCl) thường gọi là muối là nhu cầu thiết yếu được dùng hàng ngày của con người, của nhiều ngành công nghiệp và tham gia vào thành phần của khoảng trên 14.000 sản phẩm do nhân loại tạo ra.

Công nghiệp muối là một trong số những ngành công nghiệp cổ nhất và được phân bố hầu hết trên toàn thế giới, với 120 nước sản xuất muối. Muối được khai thác từ các mỏ muối, các nguồn nước mặn ngầm, nước mặn hồ và đặc biệt là từ nước biển.

Sản phẩm muối chủ yếu ở dạng rắn và được sản xuất từ nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp khai thác hầm lò, phương pháp ngâm chiết, phương pháp cô đặc nồi bằng, cô đặc chân không, điện thẩm tích... nhưng phổ biến nhất là sản xuất muối từ nước biển bằng phương pháp bốc hơi mặt bằng dùng năng lượng bức xạ mặt trời ở 53 nước có biển và chiếm 45% sản lượng muối hàng năm trên thế giới. Tiêu thụ muối trên thế giới trong thời gian gần đây ước đạt 290 triệu tấn, trong đó: Sản xuất công nghiệp chiếm 59,6%; thực phẩm chiếm 17,4%; rải đường chống tuyết chiếm 11,5%; nhu cầu khác chiếm 11,5%.

Nhu cầu sử dụng muối rất đa dạng như: dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hóa chất xút – clor; dùng ăn trực tiếp, chế biến thực phẩm và các nhu cầu khác (khử trùng nước, y tế, trải đường chống đóng tuyết,...). Ở các nước phát triển toàn bộ nhu cầu muối cho ăn trực tiếp và chế biến thực phẩm đều sử dụng muối tinh và được sản xuất theo nhiều phương pháp khác nhau. Giá trị sản phẩm muối sau khi qua chế biến làm sạch được nâng cao lên nhiều, tùy theo các yếu tố như: Bao bì, vận chuyển và chất lượng, nó có thể lớn gấp 5 đến 10 lần giá trị muối thô ban đầu. Hiện nay, một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... có xu hướng tiêu dùng muối biển tự nhiên chứa nhiều vi lượng K^+ , Ca^{++} , Mg^{++} , SO_4^{--} ... có lợi cho sức khỏe được nhập khẩu từ Việt Nam.

Các nước có lượng muối xuất khẩu lớn vào Việt Nam như: Trung Quốc, Ấn Độ, Úc việc sản xuất, chế biến muối đều được nhà nước quản lý chặt chẽ và quy định cụ thể các chỉ tiêu về chất lượng, an toàn thực phẩm và biện pháp quản lý nhà nước. Việc nghiên cứu và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý chất lượng, kỹ thuật đối với muối rất được quan tâm bởi các quốc gia và tổ chức tiêu chuẩn quốc tế: Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm Codex.

b) Trong nước:

Việt Nam có 20 tỉnh, thành có nghề sản xuất muối. Cho đến nay, nước biển là nguyên liệu duy nhất được sử dụng để sản xuất muối, chưa phát hiện mỏ muối cũng như các dạng vật chất khác để khai thác muối.

Muối là một sản phẩm thiết yếu, song sản xuất muối hiện nay chủ yếu vẫn theo phương pháp thủ công, quy mô phân tán theo hộ diêm dân chiếm 67 % diện tích nên năng suất và chất lượng muối thấp.

Muối công nghiệp có chất lượng cao (hàm lượng NaCl khoảng 95-97%), do sản xuất tập trung nên năng suất cao, giá thành hạ. Muối thủ công (muối phơi cát và muối phơi nước phân tán) có chất lượng thấp hơn muối công nghiệp (hàm lượng NaCl thường nhỏ hơn 92%), chủ yếu do các hộ diêm dân sản xuất.

Nhu cầu sử dụng muối hàng năm của cả nước khoảng từ 1,6- 1,7 triệu tấn và dự báo về nhu cầu tiêu dùng muối toàn quốc thời kỳ tới khoảng 2 triệu tấn/năm. Sản lượng muối bình quân trong những năm gần đây (2011-2016) đạt trên 1 triệu tấn nên hàng năm nước ta vẫn phải nhập khẩu hàng trăm ngàn tấn muối, chủ yếu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp hoá chất cơ bản.

Tổng hợp tình hình sản xuất muối giai đoạn 2011 - 2018

Chỉ tiêu		Năm	Đơn vị	2014	2015	2016	2017*	2018*
Diện tích SX	Tổng cộng	ha	14.814	15.172	14.712	13.589	13.417	
	Thủ công	ha	11.175	11.260	10.319	9.276	9.103	
	Công nghiệp	ha	3.639	3.912	4.313	4.313	4.313	
Sản lượng	Tổng cộng	tấn	1.200.942	1.478.195	1.326.607	608.905	965.494	
	Thủ công	tấn	826.223	974.426	947.867	446.329	546.618	
	Công nghiệp	tấn	374.719	503.769	378.745	162.576	418.875	
Năng suất TB	Thủ công	Tấn/ha	73,9	86,5	91,8	48,1	60,0	
	Công nghiệp	Tấn/ha	103,0	128,8	87,8	37,7	97,1	
Lg muối nhập khẩu		tấn	350.000	312.469	320.000	579.104	580.000	

* Ghi chú: Năm 2017, 2018 thời tiết mưa bão nhiều nên sản lượng muối thấp

Cả nước hiện có 71 cơ sở chế biến muối với quy mô khác nhau. Một số cơ sở đã đầu tư trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng và công nghệ hiện đại nên chất lượng sản phẩm muối cao, ổn định và áp dụng biện pháp quản lý sản xuất, chất

lượng theo HACCP. Bên cạnh đó, còn rất nhiều cơ sở chế biến quy mô nhỏ, có trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng và sử dụng công nghệ thủ công, bán cơ khí nên chất lượng muối chế biến và việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở chế biến muối rất khác nhau, tùy thuộc vào việc đầu tư công nghệ, trang thiết bị, nhà xưởng, kho tàng và sử dụng loại nguyên liệu muối thô của mỗi cơ sở, cũng như nhu cầu về chất lượng muối tinh đối với từng lĩnh vực sử dụng cần phải được khảo sát, đánh giá.

Tình hình tiêu chuẩn hóa tại Việt Nam: Việc xây dựng tiêu chuẩn muối tại Việt Nam đã được quan tâm từ những năm 80 của thế kỷ trước. Việt Nam đã ban hành các tiêu chuẩn về muối sau:

- Tiêu chuẩn ngành 10TCN 402:99 về *Muối tinh – Yêu cầu kỹ thuật*.

- Các tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 9639:2013 *Muối (Natri clorua) tinh*; TCVN 3974:2015 (CODEX STAN 150-1985, Revised 2012) *Muối thực phẩm*; TCVN 3973:1984 *Muối ăn (natri clorua) – Phương pháp thử*; các TCVN về phương pháp phân tích các chỉ tiêu cụ thể, được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành trong thời gian từ 2013 đến 2017.

4. Cơ sở đề xuất và sự cần thiết xây dựng Quy chuẩn

- Về phân công quản lý Nhà nước: Căn cứ các Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Nghị định số 15/2018/NĐ-CP); Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối, việc quản lý Nhà nước đối với muối từ sản xuất, chế biến và chất lượng, an toàn thực phẩm muối thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP các tổ chức cá nhân, sản xuất và kinh doanh muối tinh phải tiến hành thủ tục tự công bố sản phẩm. Bản tự công bố sản phẩm và trình tự thủ tục tự công bố sản phẩm quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định Bản tự công bố sản phẩm đòi hỏi sản phẩm phải đạt yêu cầu ATTP theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tương đương và đơn vị công bố sản phẩm phải chịu trách nhiệm về chất lượng theo công bố. Sản phẩm muối tinh nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

Cả nước hiện có 71 cơ sở chế biến muối với quy mô khác nhau, nhiều cơ sở chế biến quy mô nhỏ, có trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng và sử dụng công

nghệ thủ công, bán cơ khí đã bước đầu quan tâm đến chất lượng muối chế biến và việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Vì vậy, để thúc đẩy sản xuất chế biến, tiêu dùng muối tinh cho ăn trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm, việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN đối với muối (natri clorua) tinh là rất cần thiết.

5. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCVN

a) Phương thức thực hiện

- Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn, tài liệu trong và ngoài nước.

- Khảo sát, thu thập thông tin từ các chuyên gia, tổ chức trong và ngoài nước.

- Tổ chức hội thảo chuyên đề lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học chuyên ngành, các cơ quan nghiên cứu, các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý...

b) Tài liệu làm căn cứ xây dựng QCVN

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007 và các Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

- Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

- Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối.

- Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã HS đối với danh mục hàng hóa

thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

- Thông tư số 26/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường và Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012 quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639:2013 đối với muối (natri clorua) tinh.

- GB 5461-2016 về muối ăn tinh (Tiêu chuẩn Trung Quốc).

- GB 2721-2015 National Food Safety Standard Edible salt (China standard).

- IS 253-1985 về muối (Tiêu chuẩn Ấn Độ).

- Standard 2.10.2 về muối và sản phẩm muối (Tiêu chuẩn Australia - New Zealand).

- Kết quả khảo sát, thu thập thông tin thực tế về sản xuất, chất lượng muối tinh của Việt Nam và chất lượng muối tinh nhập khẩu của Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Úc

6. Quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn

Thực hiện nhiệm vụ Bộ giao, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn đã triển khai xây dựng dự thảo quy chuẩn theo đúng quy định. Trên cơ sở Đề cương được duyệt, kết quả khảo sát các cơ sở chế biến muối trong nước và các quy định hiện hành, Ban biên soạn đã dự thảo quy chuẩn, tổ chức hội thảo góp ý kiến trong Ban biên soạn mở rộng và hoàn thiện dự thảo quy chuẩn từ lần 1 đến lần 5 bám sát các quy định về an toàn thực phẩm (ATTP); đăng trên website để xin ý kiến rộng rãi.

Ngày .../.../2019, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn đã có văn bản số/KTHT-NM về việc góp ý dự thảo QCVN gửi các Bộ ngành, các Cục, Vụ thuộc Bộ, các cơ quan, đơn vị, các viện, hiệp hội liên quan và chuyên gia ngành muối trong cả nước. Tổng số ... cơ quan, đơn vị gửi xin ý kiến, có ... cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản và cơ bản nhất trí với bố cục, nội dung dự thảo quy chuẩn, trong đó ... cơ quan, đơn vị nhất trí hoàn toàn với dự thảo quy chuẩn. Các cơ quan, đơn vị không có văn bản coi như nhất trí hoàn toàn với dự thảo quy chuẩn. Kết quả: ... cơ quan, đơn vị nhất trí hoàn toàn với dự thảo quy

chuẩn (chiếm%); ... cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý bằng văn bản (chiếm%). Các ý kiến góp ý chủ yếu tập trung đề nghị chỉnh sửa, bổ sung để làm rõ hơn nội dung của dự thảo quy chuẩn.

Ngày .../.../2019, Ban biên soạn đã tổ chức Hội thảo góp ý dự thảo quy chuẩn. Trên cơ sở ý kiến góp ý bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị và ý kiến tại hội thảo, Ban biên soạn đã hoàn thiện dự thảo lần 6 QCVN đối với Muối (Natri clorua) tinh.

(Có Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến và Biên bản Hội thảo kèm theo)

7. Tổng hợp nội dung dự thảo Quy chuẩn (Xem bảng kèm theo)

TỔNG HỢP NỘI DUNG

Dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Muối (Natri clorua) tinh

Nội dung dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Muối (Natri clorua) tinh	Cơ sở đề xuất	Khả năng áp dụng trong thực tiễn
1. QUY ĐỊNH CHUNG		
1.1. Phạm vi điều chỉnh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn) quy định các yêu cầu kỹ thuật và quản lý đối với muối (Natri clorua) tinh.		
1.2. Đối tượng áp dụng Quy chuẩn này áp dụng đối với: 1.2.1. Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất chế biến, kinh doanh muối (Natri clorua) tinh. 1.2.2. Cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan.	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ; Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28/01/2016 của Chính phủ.	Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.
1.3. Giải thích từ ngữ 1.3.1. Muối: là hợp chất có thành phần chính là Natri clorua (công thức hóa học: NaCl) được sản xuất từ nước biển, nước mặn ngầm hoặc khai thác từ mỏ muối. 1.3.2. Muối (Natri clorua) tinh là muối đã qua chế biến bằng các phương pháp nghiền rửa, kết tinh lại nâng cao chất lượng so với muối nguyên liệu ban đầu.	Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ.	
1.4. Tài liệu viện dẫn - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. - Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007 và các Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày		

09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

- Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

- Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối.

- Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

- Thông tư số 26/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường và Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012 quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639:2013 đối với muối (natri clorua) tinh.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu kỹ thuật đối với muối (Natri clorua) tinh

2.1.1. Yêu cầu cảm quan:

Các chỉ tiêu cảm quan đối với muối (Natri clorua) tinh được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1: Yêu cầu cảm quan

STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Màu sắc	Trắng, trắng trong

2	Mùi	Không mùi																																						
3	Vị	Dung dịch 5 % có vị mặn đặc trưng của muối, không có vị lạ																																						
4	Trạng thái	Khô rời																																						
<p>2.1.2. Yêu cầu lý hóa: Yêu cầu lý hóa đối với muối (Natri clorua) tinh được quy định trong Bảng 2.</p> <p style="text-align: center;">Bảng 2: Yêu cầu lý hóa</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Tên chỉ tiêu</th> <th>Giới hạn</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Hàm lượng NaCl, tính theo khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)</td> <td>Không thấp hơn 98,5%</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Độ ẩm, % khối lượng</td> <td>Không được quá 5,0%</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Hàm lượng chất không tan trong nước, % khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)</td> <td>Không được quá 0,1%</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Hàm lượng Ion (Ca^{2+}), % khối lượng chất khô</td> <td>Không được quá 0,15%</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Hàm lượng Ion (Mg^{2+}), % khối lượng chất khô</td> <td>Không được quá 0,15%</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Hàm lượng Ion sulfat (SO_4^{2-}), % khối lượng chất khô</td> <td>Không được quá 0,5 %</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Asen, tính theo As</td> <td>Không được quá 0,5 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Đồng, tính theo Cu</td> <td>Không được quá 2,0 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Chì, tính theo Pb</td> <td>Không được quá 2,0 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Cadimi, tính theo Cd</td> <td>Không được quá 0,5 mg/kg</td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Thủy ngân, tính theo Hg</td> <td>Không được quá 0,1 mg/kg</td> </tr> </tbody> </table>			STT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn	1	Hàm lượng NaCl, tính theo khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)	Không thấp hơn 98,5%	2	Độ ẩm, % khối lượng	Không được quá 5,0%	3	Hàm lượng chất không tan trong nước, % khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)	Không được quá 0,1%	4	Hàm lượng Ion (Ca^{2+}), % khối lượng chất khô	Không được quá 0,15%	5	Hàm lượng Ion (Mg^{2+}), % khối lượng chất khô	Không được quá 0,15%	6	Hàm lượng Ion sulfat (SO_4^{2-}), % khối lượng chất khô	Không được quá 0,5 %	7	Asen, tính theo As	Không được quá 0,5 mg/kg	8	Đồng, tính theo Cu	Không được quá 2,0 mg/kg	9	Chì, tính theo Pb	Không được quá 2,0 mg/kg	10	Cadimi, tính theo Cd	Không được quá 0,5 mg/kg	11	Thủy ngân, tính theo Hg	Không được quá 0,1 mg/kg	<p>Đề xuất chỉ tiêu chất lượng muối thực phẩm tại Báo cáo tổng hợp quy định của các tiêu chuẩn muối trên thế giới; chất lượng muối sản xuất, chế biến và nhu cầu chất lượng muối sử dụng tại Việt Nam (<i>Có Báo cáo kèm theo</i>)</p>	<p>Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.</p>
STT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn																																						
1	Hàm lượng NaCl, tính theo khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)	Không thấp hơn 98,5%																																						
2	Độ ẩm, % khối lượng	Không được quá 5,0%																																						
3	Hàm lượng chất không tan trong nước, % khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)	Không được quá 0,1%																																						
4	Hàm lượng Ion (Ca^{2+}), % khối lượng chất khô	Không được quá 0,15%																																						
5	Hàm lượng Ion (Mg^{2+}), % khối lượng chất khô	Không được quá 0,15%																																						
6	Hàm lượng Ion sulfat (SO_4^{2-}), % khối lượng chất khô	Không được quá 0,5 %																																						
7	Asen, tính theo As	Không được quá 0,5 mg/kg																																						
8	Đồng, tính theo Cu	Không được quá 2,0 mg/kg																																						
9	Chì, tính theo Pb	Không được quá 2,0 mg/kg																																						
10	Cadimi, tính theo Cd	Không được quá 0,5 mg/kg																																						
11	Thủy ngân, tính theo Hg	Không được quá 0,1 mg/kg																																						
<p>2.2. Yêu cầu kỹ thuật đối với chất phụ gia chống vón cục bổ sung vào muối Chỉ được sử dụng các chất phụ gia chống vón cục, làm bóng bề mặt trong Danh mục và hàm</p>			<p>QCVN 3-6:2011/BYT về các chất được sử dụng để bổ sung i-ốt vào thực</p>	<p>Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ</p>																																				

<p>lượng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 15/6/2015 của Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm để bổ sung vào muối (Natri clorua) tinh.</p>	<p>phẩm.</p>	<p>chức, cá nhân và công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.</p>
<p>3. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ</p>		
<p>3.1. Nguyên tắc chung về quản lý chất lượng an toàn thực phẩm muối (Natri clorua) tinh - Tuân thủ các quy định của Luật An toàn thực phẩm, Luật Chất lượng sản phẩm, Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản hướng dẫn. - Đảm bảo minh bạch, khách quan, không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng an toàn thực phẩm muối (Natri clorua) tinh, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo vệ quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh muối (Natri clorua) tinh và người tiêu dùng.</p>	<p>- Luật An toàn thực phẩm, Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản hướng dẫn. - Nguyên tắc theo cam kết WTO.</p>	<p>Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.</p>
<p>3.2. Quy định về chứng nhận hợp quy Phương thức đánh giá sự phù hợp đối với muối (Natri clorua) tinh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể như sau: 3.2.1. Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa để kết luận sự phù hợp. Phương thức này áp dụng cho muối (Natri clorua) tinh nhập khẩu, do tổ chức cá nhân nhập khẩu tự công bố sản phẩm muối (Natri clorua) tinh khi nhập khẩu và chỉ có giá trị đối với lô sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu. 3.2.2. Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường để kết luận sự phù hợp. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy theo phương thức này là 3 năm và thực hiện giám sát hằng năm. Giám sát hằng năm phải lấy mẫu và thử nghiệm 100% chỉ tiêu chất lượng theo quy định. Phương thức này áp dụng cho muối (Natri clorua) tinh sản xuất trong nước.</p>	<p>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.</p>	
<p>3.3. Quy định về công bố hợp quy, công bố sản phẩm: 3.3.1. Sản phẩm muối (Natri clorua) tinh sản xuất trong nước phải được công bố hợp quy theo quy định tại Quy chuẩn này dựa trên kết quả chứng nhận của Tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động với Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc được Bộ</p>	<p>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy</p>	

<p>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.</p> <p>3.3.2. Sản phẩm muối (Natri clorua) tinh nhập khẩu, Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện tự công bố sản phẩm dựa trên kết quả thử nghiệm mẫu điển hình. Phương thức, trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm muối (Natri clorua) tinh nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Việc thử nghiệm chất lượng muối (Natri clorua) tinh nhập khẩu phục vụ công bố sản phẩm theo quy định tại Quy chuẩn này phải do phòng thử nghiệm được Bộ Khoa học và Công nghệ (Văn phòng Công nhận chất lượng) công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025 về lĩnh vực hóa có đối tượng thử là muối natri clorua và các chỉ tiêu an toàn thực phẩm hoặc phòng thử nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định.</p> <p>3.3.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh là cơ quan thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy và ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.</p>	<p>định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.</p> <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.</p>	
<p>3.4. Phương thức kiểm tra đối với muối (Natri clorua) tinh</p> <p>3.4.1. Việc kiểm tra an toàn thực phẩm đối với muối (Natri clorua) tinh tại cơ sở sản xuất hoặc lưu thông trên thị trường thực hiện theo các quy định của pháp luật.</p> <p>3.4.2. Muối (Natri clorua) tinh nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm trước khi thông quan.</p>	<p>Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.</p>	
<p>3.5. Ghi nhãn</p> <p>Việc ghi nhãn muối (Natri clorua) tinh thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa.</p>	<p>Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa.</p>	
<p>3.6. Phương pháp thử</p> <p>3.6.1. Độ ẩm: Xác định hàm lượng ẩm - Phương pháp sấy đến khối lượng không đổi.</p>		

3.6.2. Hàm lượng NaCl: Xác định hàm lượng Clorua theo TCVN 3973-84 Muối ăn (Natri clorua) – phương pháp chuẩn độ ion Clo (Cl ⁻) bằng dung dịch bạc Nitrat (AgNO ₃) với chỉ thị Kali Cromat (K ₂ CrO ₄); TCVN 11876:2017 Muối (Natri clorua)- Xác định hàm lượng Clorua - Phương pháp đo điện thế.	TCVN 3973:84; TCVN 11876:2017	
3.6.3. Hàm lượng chất không tan trong nước theo TCVN 10240:2013 Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp – Xác định chất không tan trong nước hoặc trong axit và chuẩn bị các dung dịch chính dùng cho các phép xác định khác.	TCVN 10240:2013	
3.6.4. Hàm lượng Ion Canxi (Ca ²⁺) và hàm lượng Ion Magie (Mg ²⁺): Theo TCVN 10658:2014 - Xác định hàm lượng Canxi và Magie - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.	TCVN 10658:2014	
3.6.5. Hàm lượng Ion Sulfat (SO ₄ ²⁻): xác định hàm lượng Ion Sulfat (SO ₄ ²⁻) theo TCVN 10241:2013 - Xác định hàm lượng sulfat - Phương pháp khối lượng bari sulfat.	TCVN 10241:2013	
3.6.6. Hàm lượng Asen: Xác định hàm lượng asen theo TCVN 11874:2017 Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng asen - Phương pháp đo quang sử dụng bạc diethyldithiocarbamat.	TCVN 11874:2017	
3.6.7. Hàm lượng Đồng: Xác định hàm lượng đồng theo TCVN 11873:2017 Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng đồng - Phương pháp đo quang sử dụng kẽm dibenzylidithiocarbamat.	TCVN 11873:2017	
3.6.8. Hàm lượng Chì: Xác định hàm lượng chì theo TCVN 10661:2014 Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng chì tổng số - Phương pháp đo hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.	TCVN 10661:2014	
3.6.9. Hàm lượng Cadimi: Xác định hàm lượng Cadimi theo TCVN 10662:2014 Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng Cadimi tổng số - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.	TCVN 10662:2014	
3.6.10. Hàm lượng Thủy ngân: Xác định hàm lượng thủy ngân theo TCVN 10660:2014 Muối (natri clorua) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa.	TCVN 10660:2014	
Có thể sử dụng các phương pháp thử khác có độ chính xác tương đương với các phương pháp trên.		
3.7. Lấy mẫu 3.7.1. Lấy mẫu kiểm tra và lưu mẫu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. 3.7.2. Trường hợp áp dụng phương thức kiểm tra chặt đối với muối (Natri clorua) tinh nhập khẩu, mẫu được lấy theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Mỗi đơn vị sản phẩm trong lô hàng muối nhập khẩu được lựa chọn ngẫu nhiên, đều có cơ hội ngang nhau để được chọn làm mẫu kiểm tra. Tập hợp các mẫu đơn lẻ, ngẫu nhiên được lấy (mẫu chung) và được chia làm hai đơn vị mẫu, một đơn vị mẫu để thử nghiệm, một đơn vị mẫu lưu tại cơ quan kiểm tra. Mỗi đơn vị	- Lấy mẫu kiểm tra và lưu mẫu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.	Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và công tác quản lý nhà nước trong việc thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.

<p>mẫu có khối lượng tối thiểu 200 gram, tối đa 500 gram đủ để kiểm nghiệm các chỉ tiêu cần kiểm tra theo quy định và được đựng trong hộp hoặc chai nhựa kín có dán niêm phong của cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra lấy mẫu, lập biên bản lấy mẫu muối nhập khẩu có sự chứng kiến của đại diện người nhập khẩu và đại diện cơ quan Hải quan cửa khẩu.</p>	<p>- Đối với muối thực phẩm nhập khẩu quy định để phù hợp với thực tế.</p>	
<p>4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN</p>		
<p>4.1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp và phòng thử nghiệm</p> <p>4.1.1. Chỉ được đánh giá sự phù hợp, thử nghiệm đối với các phép thử, lĩnh vực chứng nhận đã được đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc chỉ định.</p> <p>4.1.2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.</p> <p>4.1.3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <p>4.1.4. Định kỳ 6 tháng và hằng năm hoặc đột xuất báo cáo cho Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tình hình đánh giá sự phù hợp, thử nghiệm đã được đăng ký lĩnh vực, chỉ định. Thời gian nộp báo cáo trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hằng năm.</p> <p>4.1.5. Báo cáo Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn về các thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc chỉ định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi.</p>	<p>- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <p>- Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.</p>	
<p>4.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu muối (Natri clorua) tinh</p> <p>4.2.1. Công bố hợp quy, công bố sản phẩm muối (Natri clorua) tinh theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật này.</p> <p>4.2.2. Chịu trách nhiệm về chất lượng an toàn thực phẩm muối (Natri clorua) tinh đã công bố hợp quy, công bố sản phẩm.</p> <p>4.2.3. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm muối (Natri clorua) tinh đã công bố hợp quy hoặc công bố sản phẩm trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng tổ chức, cá nhân phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kịp thời thông báo bằng văn bản với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh nơi đăng ký công bố hợp quy, công bố sản phẩm; tạm ngừng việc xuất xưởng, kinh doanh và tiến hành thu hồi sản phẩm muối (Natri clorua) tinh không phù hợp đang lưu thông trên thị trường. - Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp; thông báo bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh nơi đăng ký công bố hợp quy, công bố sản phẩm kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa sản phẩm muối (Natri clorua) tinh lưu thông trên thị trường. 	<p>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.</p> <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm.</p>	

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN		
5.1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy chuẩn này; trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh, bổ sung các nội dung tại quy chuẩn này khi cần thiết; chỉ định các phòng thử nghiệm, tổ chức đánh giá sự phù hợp với các quy định tại quy chuẩn này.	Quy định trách nhiệm của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
5.2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn viện dẫn tại quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế./.	Quy định để tự động áp dụng theo quy định tại văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế.	

BAN BIÊN SOẠN QUY CHUẨN